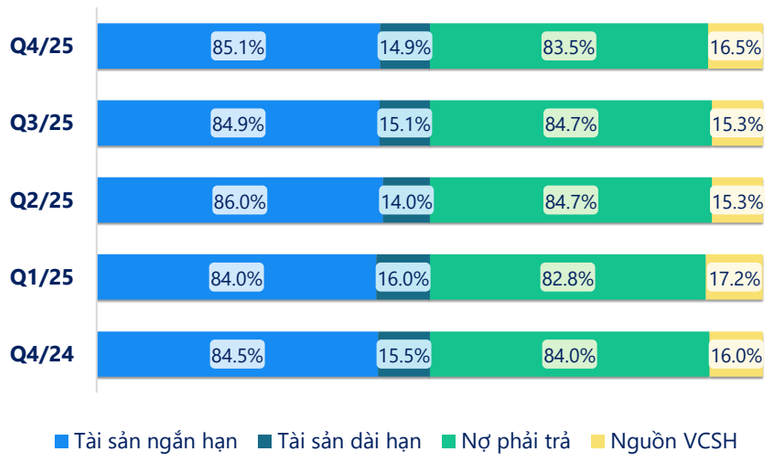
FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 4 (HNX: VE4)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	260,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	260,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	259,000
SL cổ phiếu LH	1,028,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	267
P/E	6694.4
EPS	39

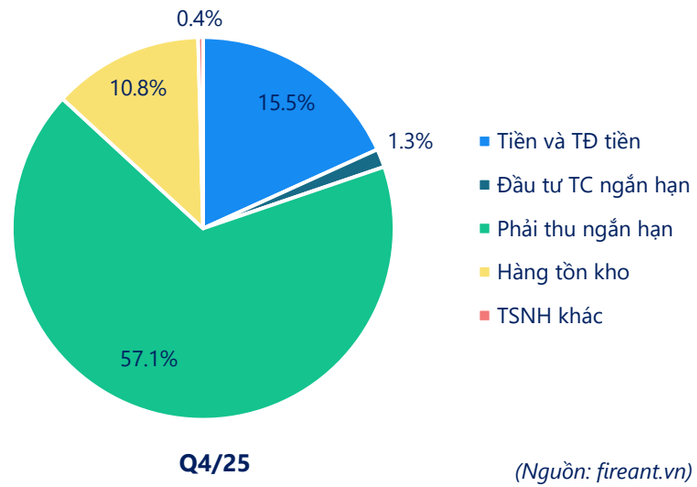
	YTD	1T	3T	6T
VE4	0.2%	0.0%	0.2%	0.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



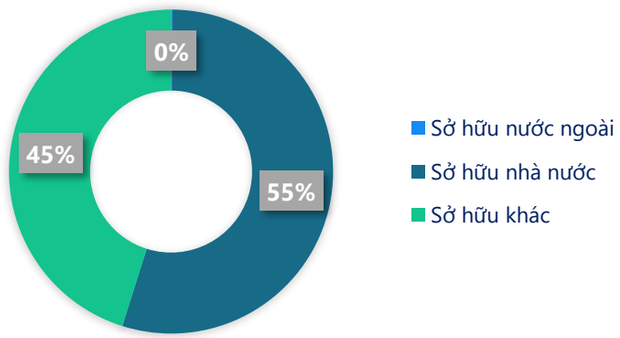
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



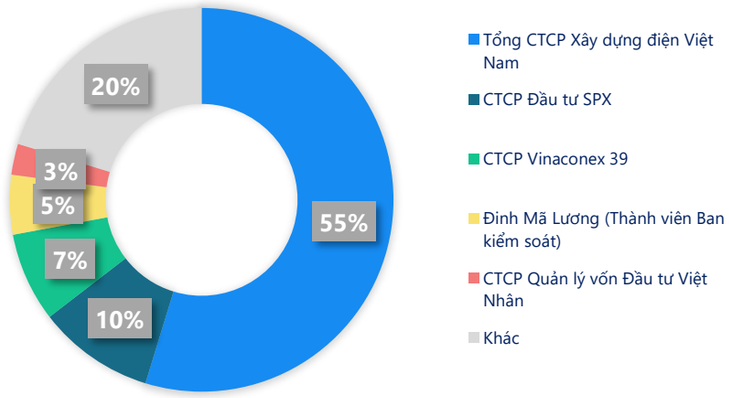
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



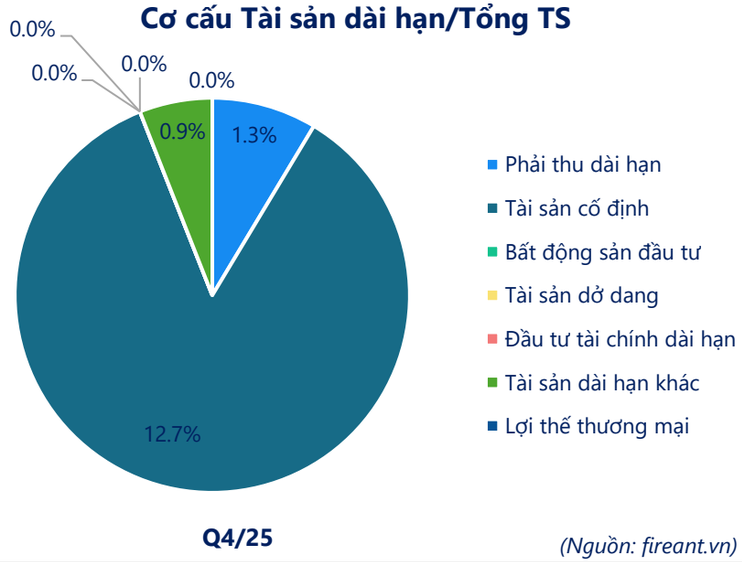
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

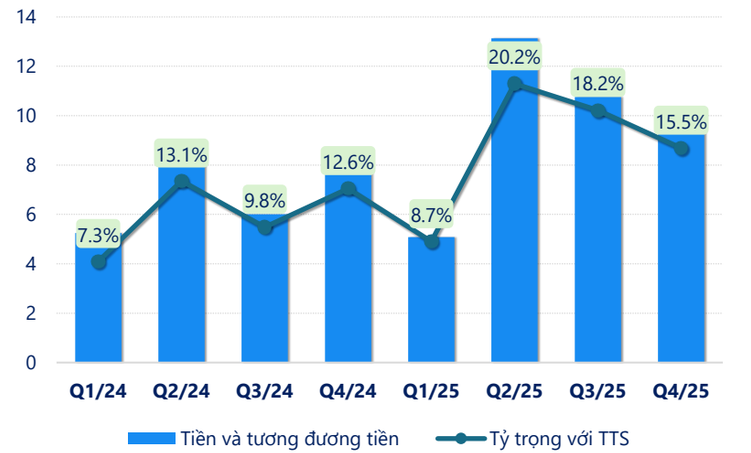


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

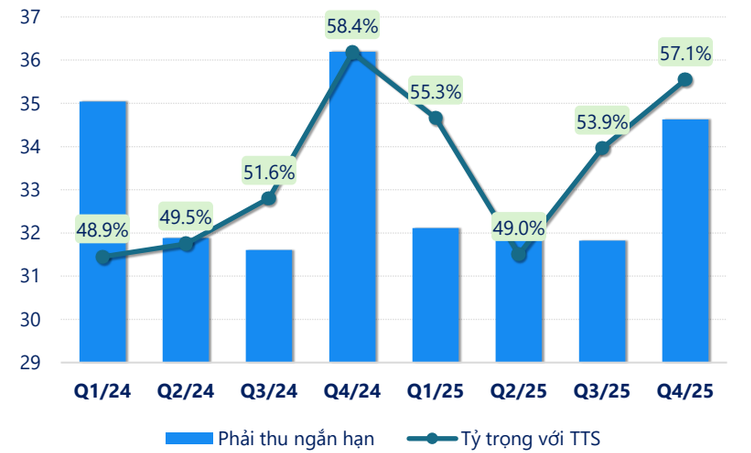
CTCP Xây dựng điện VNECO 4 (HNX: VE4)

Tiền và tương đương tiền



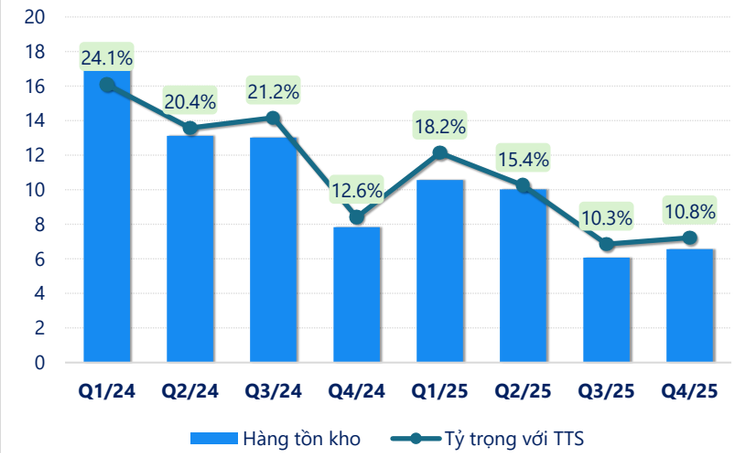
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



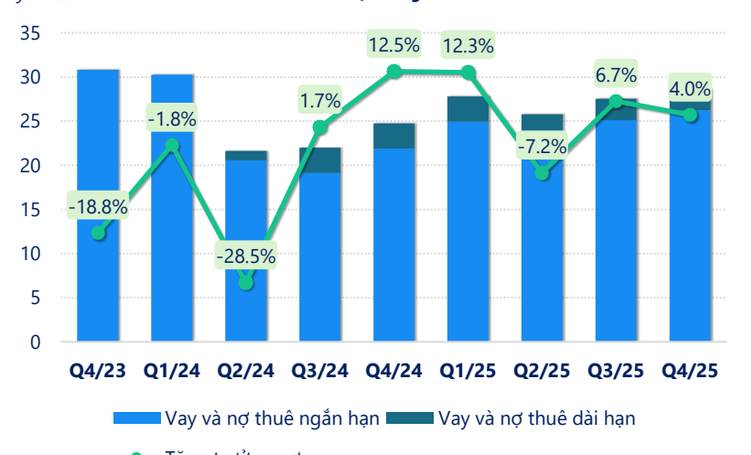
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



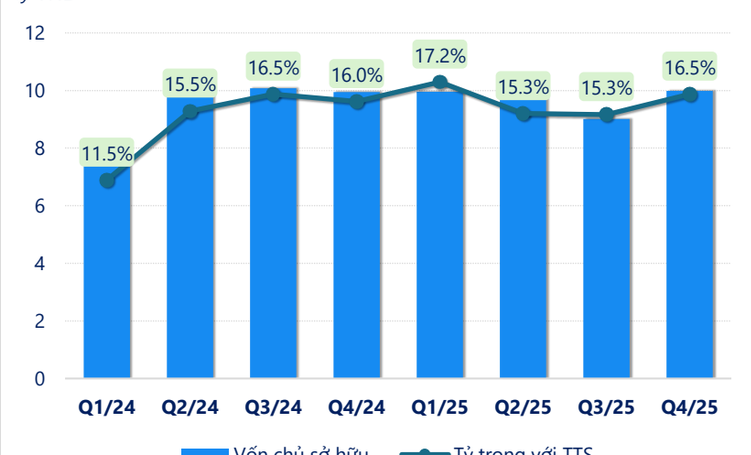
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

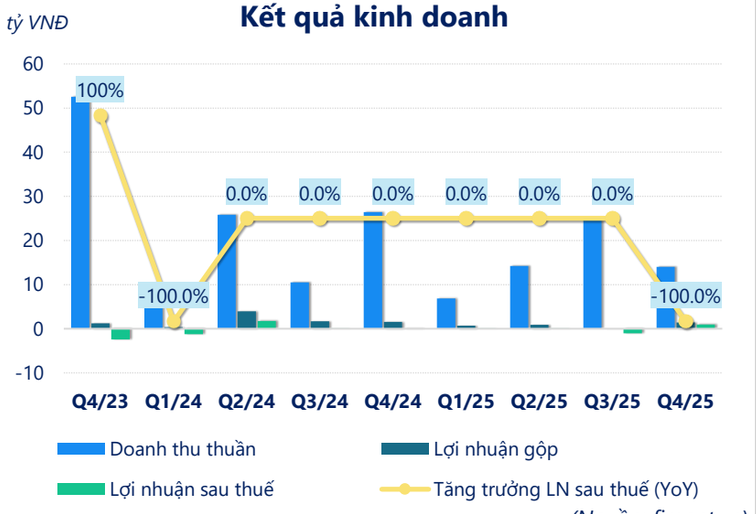


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

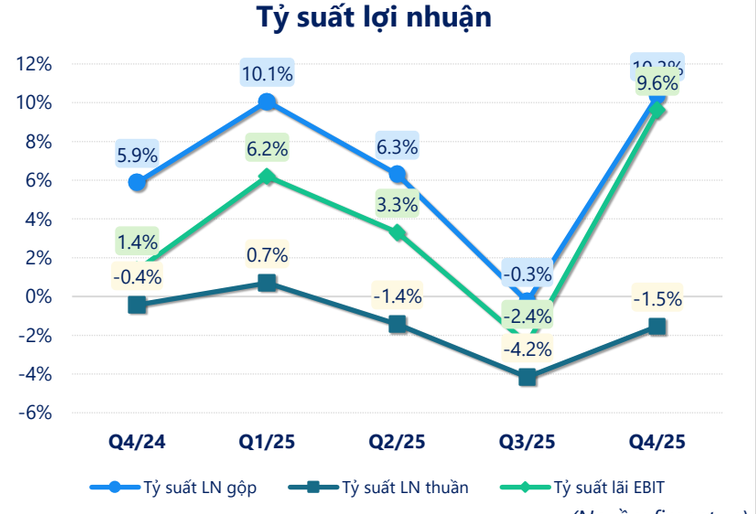
CTCP Xây dựng điện VNECO 4 (HNX: VE4)

Kết quả kinh doanh



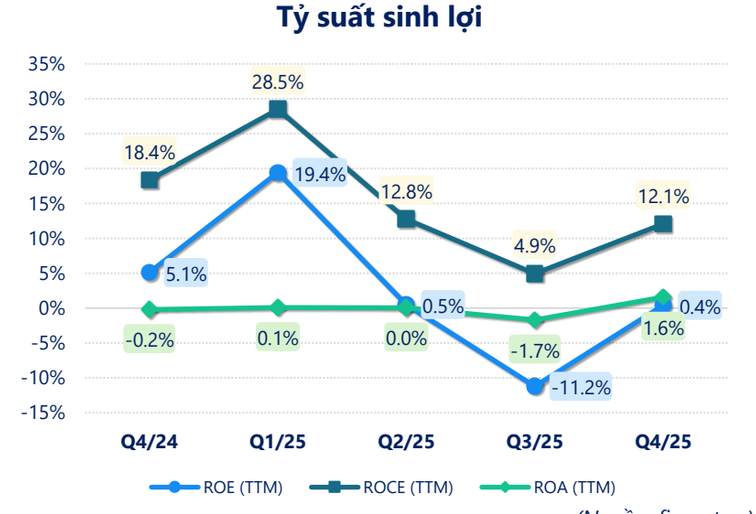
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



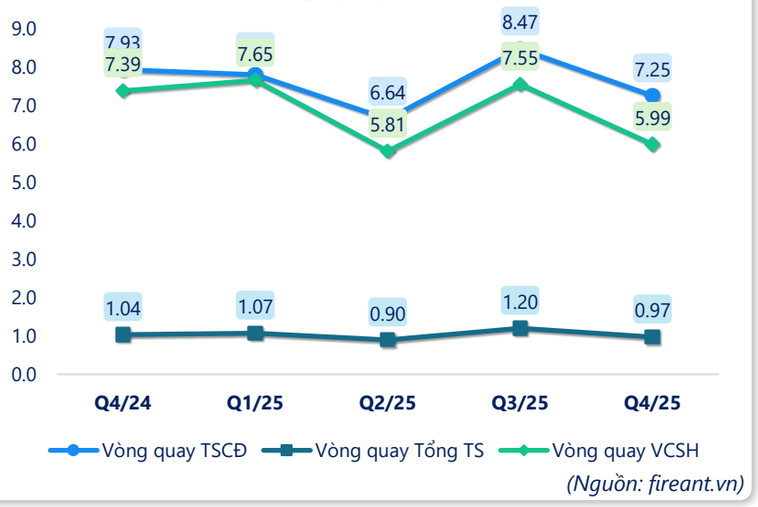
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



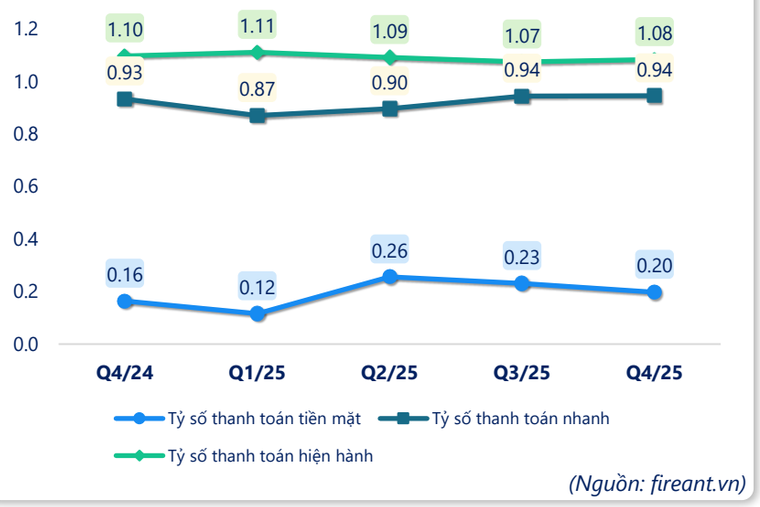
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



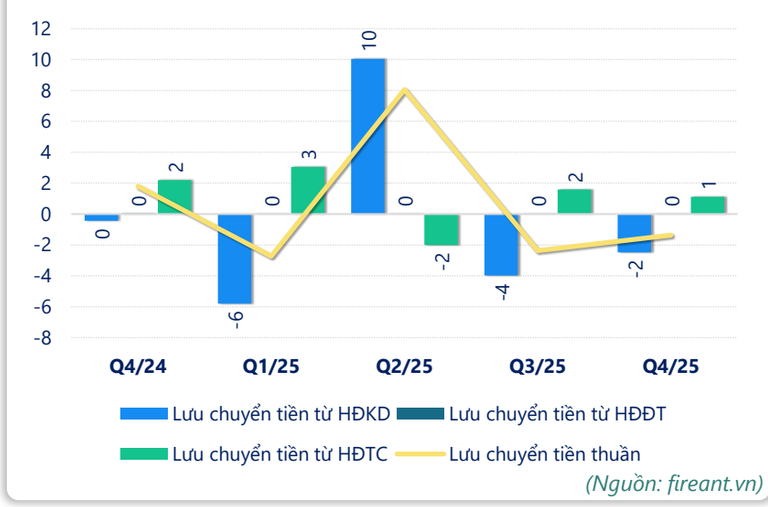
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 4 (HNX: VE4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**60.7**	**61.8**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	51.6	52.1	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	9.41	7.81	20.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.80	0.51	57.3%
Phải thu ngắn hạn	34.6	36.3	-4.5%
Hàng tồn kho	6.57	7.49	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.08	186%
Tài sản dài hạn	**9.03**	**9.61**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	0.78	0.24	219%
Tài sản cố định	7.71	8.70	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.54**	**0.66**	**-18.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.7	51.9	-2.3%
Nợ ngắn hạn	**47.7**	**47.7**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.2	21.9	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.8	12.8	7.2%
Nợ dài hạn	2.99	4.18	-28.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.40	2.84	-15.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9.98**	**9.90**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**9.98**	**9.90**	**0.8%**
Vốn điều lệ	10.3	10.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	26.5	6.83	14.2	24.6	14.0
Giá vốn hàng bán	24.9	6.15	13.3	24.7	12.5
Lợi nhuận gộp	1.56	0.69	0.90	-0.06	1.45
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
Chi phí TC	0.43	0.45	0.10	0.04	0.67
Chi phí lãi vay	0.33	0.37	0.40	0.42	0.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.26	0.21	1.02	0.94	1.01
LN thuần từ HĐKD	-0.12	0.05	-0.20	-1.02	-0.21
Lợi nhuận khác	0.15	0.01	0.27	0.01	1.19
LN trước thuế	0.03	0.06	0.07	-1.01	0.97
Lợi nhuận sau thuế	-0.14	0.06	0.03	-1.01	0.97
LNST của CĐ cty mẹ	-0.14	0.06	0.03	-1.01	0.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.43	-5.80	10.0	-3.99	-2.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.04	0.02	0.02	0.02	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.20	3.04	-2.00	1.59	1.11
Tiền đầu kỳ	6.00	7.81	5.08	13.1	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**1.81**	**-2.73**	**8.06**	**-2.37**	**-1.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.81	5.08	13.1	10.8	9.41

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic